

**MỤC 1: NHẬN DẠNG**

1.1 GHS Mã nhận dạng sản phẩm: DẦU GEAR & CHUỖI UNITED EST 220

1.2 Khuyến cáo sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng:

Công dụng liên quan: Chất bôi trơn

Những trường hợp sử dụng không nên sử dụng: Tất cả các trường hợp sử dụng không được chỉ định trong phần này hoặc trong phần 7.3

1.3 Thông tin chi tiết về nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp:

UNITED OIL COMPANY PTE LTD 14 Tuas

Drive 2, Singapore 638647 638647

Singapore - Singapore - Singapore Phone.: +65

6861 1157 - Fax: +65 6861 3101 enquiry@united-oil.com

<http://www.united-oil.com/>

default.aspx?uc=14 1.4 Số điện thoại khẩn cấp: +65

68611157

PHẦN 2: XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại chất hoặc hỗn hợp:

SS 586:Phần 2:2014:

Sản phẩm không được phân loại nguy hiểm theo SS 586 : Phần 2 : 2014

2.2 Các thành phần nhãn GHS, bao gồm các tuyên bố phòng ngừa:

SS 586:Phần 2:2014:

Không có

2.3 Các mối nguy hiểm khác không được phân loại:

Không áp dụng

MỤC 3: THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Chất:

Không áp dụng

3.2 Hỗn hợp:

Mô tả hóa học: Hỗn hợp gốc hydrocarbon và các chất phụ gia Thành phần: Không có

chất nào có trong

hỗn hợp vượt quá giá trị cố định trong SS 586: Phần 3:2008 (2014).

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết: Tham khảo ý kiến bác sĩ

trong trường hợp khó chịu với Bảng dữ liệu an toàn này.

Bảng đường hô hấp:

Trong trường hợp có triệu chứng, hãy di chuyển người bị ảnh hưởng đến không khí trong lành.

Khi tiếp xúc với da:

Trong trường hợp tiếp xúc, nên làm sạch vùng bị ảnh hưởng thật kỹ bằng nước và xà phòng trung tính. Trong trường hợp có những thay đổi trên da (châm chích, mẩn đỏ, phát ban, phỏng rộp,...), hãy tìm tư vấn y tế với Bảng dữ liệu an toàn này Bằng cách tiếp xúc bằng mắt:

Rửa sạch bằng nước cho đến khi loại bỏ hết sản phẩm. Trong trường hợp có vấn đề, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ về SDS của sản phẩm này.

Bằng cách nuốt/hít: Trong trường hợp

hợp tiêu thụ với số lượng lớn, nên tìm kiếm sự trợ giúp y tế.

4.2 Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và biểu hiện chậm:

Tác dụng cấp tính và tác dụng chậm được nêu trong phần 2 và 11.

4.3 Dấu hiệu cần được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần:

**MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU (tiếp theo)**

Không áp dụng

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY**5.1 Phương tiện chữa cháy phù hợp:**

Sản phẩm không cháy, ít nguy cơ cháy nổ bởi đặc tính dễ cháy của sản phẩm trong điều kiện bảo quản, thao tác và sử dụng thông thường. Trong trường hợp tồn tại hiện tượng cháy kéo dài do thao tác, bảo quản hoặc sử dụng không đúng cách, có thể sử dụng bất kỳ loại chất chữa cháy nào (Bột ABC, nước,...)

5.2 Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:

Do tính chất không bắt lửa, sản phẩm không có nguy cơ cháy nổ trong điều kiện bảo quản, thao tác và vận hành thông thường.
sử dụng.

5.3 Hành động bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:

Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của đám cháy, có thể cần phải sử dụng quần áo bảo hộ đầy đủ và thiết bị hô hấp cá nhân. Cần có sẵn các phương tiện và thiết bị khẩn cấp tối thiểu (chăn chữa cháy, hộp sơ cứu xách tay,...)

Các điều khoản bổ sung: Hành

động theo Kế hoạch khẩn cấp nội bộ và Bảng thông tin về các hành động cần thực hiện sau khi xảy ra tai nạn hoặc các trường hợp khẩn cấp khác. Tiêu diệt mọi nguồn gây cháy. Trong trường hợp hỏa hoạn, hãy làm lạnh các thùng chứa và bồn chứa đối với các sản phẩm dễ bị viêm, nổ hoặc BLEVE do nhiệt độ cao. Tránh làm đổ các sản phẩm dùng để dập lửa vào môi trường nước.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP BÁO CÁO TAI NẠN**6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp:**

Cô lập các rò rỉ với điều kiện là không có thêm rủi ro nào cho những người thực hiện nhiệm vụ này.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:

Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Giữ sản phẩm tránh xa cống rãnh, nước bề mặt và nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:

Đó là khuyến cáo:

Hút chất tràn bằng cách sử dụng cát hoặc chất hấp thụ trơ và di chuyển nó đến nơi an toàn. Không hấp thụ mùn của hoặc các chất hấp thụ dễ cháy khác. Đối với bất kỳ mối quan ngại nào liên quan đến việc thải bỏ, hãy tham khảo phần 13.

6.4 Tham khảo các phần khác:

Xem phần 8 và 13.

PHẦN 7: X H LÝ VÀ BẢO QUẢN**7.1 Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:****A.- Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn**

Tuân thủ pháp luật hiện hành liên quan đến phòng ngừa rủi ro công nghiệp. Giữ kín các thùng chứa. Kiểm soát sự cố tràn, tồn dư, tiêu hủy bằng các phương pháp an toàn (phần 6). Tránh rò rỉ từ thùng chứa. Duy trì trật tự và sạch sẽ ở nơi sử dụng các sản phẩm nguy hiểm.

B.- Khuyến nghị kỹ thuật về phòng chống cháy, nổ

Nên vận chuyển ở tốc độ chậm để tránh tạo ra tĩnh điện có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm dễ cháy. Tham khảo phần 10 để biết các điều kiện và vật liệu nên tránh.

C.- Khuyến nghị kỹ thuật để ngăn ngừa rủi ro về công thái học và độc tính

Không ăn uống trong quá trình thực hiện, sau đó rửa tay bằng các sản phẩm tẩy rửa phù hợp.

D.- Khuyến nghị kỹ thuật nhằm ngăn ngừa rủi ro môi trường

Không cần thiết phải thực hiện các biện pháp đặc biệt để ngăn ngừa rủi ro môi trường. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 6.2

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm mọi trường hợp không tương thích:**A.- Biện pháp kỹ thuật bảo quản Nhiệt độ**

tối thiểu: Nhiệt độ 5 oC

tối đa: 30 oC



PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN (tiếp theo)

Thời gian tối đa: 6 tháng

B.- Điều kiện chung về bảo quản

Tránh các nguồn nhiệt, bức xạ, tĩnh điện và tiếp xúc với thực phẩm. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 10.5

7.3 (Các) mục đích sử dụng cuối cùng cụ thể:

Ngoại trừ các hướng dẫn đã được chỉ định, không cần thiết phải đưa ra bất kỳ khuyến nghị đặc biệt nào về việc sử dụng tài liệu này. sản phẩm.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát/Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp:

Các chất có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp phải được theo dõi tại nơi làm việc theo An toàn và Sức khỏe nơi làm việc (Quy định chung) Quy định

Nhận biết	Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp		
Diethyl phthalate CAS: 84-66-2	PEL (Dài hạn) 5 mg/m³		
	PEL (Ngắn hạn)		
2,6-di-tert-butyl-p-cresol CAS: 128-37-0	PEL (Dài hạn)		10 mg/m³
	PEL (Ngắn hạn)		

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

A.- Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE)

Là một biện pháp phòng ngừa, nên sử dụng Thiết bị bảo vệ cá nhân cơ bản. Để biết thêm thông tin về Cá nhân Thiết bị bảo vệ (bảo quản, sử dụng, vệ sinh, bảo trì, cấp bảo vệ,..) tham khảo tờ thông tin do nhà sản xuất. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 7.1.

Tất cả thông tin trong tài liệu này là khuyến nghị cần có một số thông số kỹ thuật từ các dịch vụ phòng ngừa rủi ro lao động vì không biết liệu công ty có các biện pháp bổ sung hay không.

B.- Bảo vệ hô hấp

Việc sử dụng thiết bị bảo vệ sẽ là cần thiết nếu sương mù hình thành hoặc nếu vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

C.- Bảo vệ cụ thể cho bàn tay

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
 Bàn tay bắt buộc sử dụng bảo vệ	Găng tay bảo hộ trước những rủi ro nhỏ	Thay găng tay trong trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào. Trong thời gian tiếp xúc kéo dài đối với sản phẩm dành cho người dùng/công nghiệp chuyên nghiệp, chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng hóa chất găng tay bảo vệ

"Vì sản phẩm là hỗn hợp của nhiều chất nên không thể tính toán trước điện trở của vật liệu găng tay bằng độ tin cậy hoàn toàn và do đó phải được kiểm tra trước khi áp dụng"

D.- Bảo vệ mắt và mặt

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
 Khẩu trang bắt buộc sử dụng bảo vệ	Kính toàn cảnh chống tia nước/hình chiếu.	Vệ sinh hàng ngày và khử trùng định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Sử dụng nếu có nguy cơ bắn tung tóe.

E.- Bảo vệ cơ thể

chữ tượng hình	PPE	Bình luận
	Quần áo làm việc	Thay thế trước khi có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào.
	Giày lao động chống trượt	Thay thế trước khi có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng nào.

F.- Biện pháp khẩn cấp bổ sung

Không cần thiết phải thực hiện các biện pháp khẩn cấp bổ sung.



PHẦN 8: KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN (tiếp theo)

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Theo quy định của cộng đồng về bảo vệ môi trường, nên tránh các biện pháp bảo vệ môi trường sự đổ tràn của cả sản phẩm và thùng chứa nó. Để biết thêm thông tin, xem tiểu mục 7.1.D

MỤC 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ, HÓA HỌC

9.1 Thông tin về tính chất lý, hóa cơ bản:

Để biết thông tin đầy đủ, hãy xem bảng dữ liệu sản phẩm.

Về bề ngoài:

Trạng thái vật lý ở 20 °C:

Chất lỏng

Về bề ngoài:

Không có sẵn

Màu sắc:

Không có sẵn

Mùi:

Không có sẵn

Ngưỡng của mùi hương:

Không áp dụng *

Biến động:

Điểm sôi ở áp suất khí quyển:

Không áp dụng *

Áp suất hơi ở 20 °C:

Không áp dụng *

Áp suất hơi ở 50 °C:

Không áp dụng *

Tốc độ bay hơi ở 20 °C:

Không áp dụng *

Mô tả Sản phẩm:

Mật độ ở 20 °C:

1099,9 kg/m³

Mật độ tương đối ở 20 °C:

1.1

Độ nhớt động ở 20 °C:

Không áp dụng *

Độ nhớt động học ở 20 °C:

Không áp dụng *

Độ nhớt động học ở 40 °C:

~220 cSt

Độ nhớt động học ở 100 °C:

~20,9 cSt

Sự tập trung:

Không áp dụng *

độ pH:

Không áp dụng *

Mật độ hơi ở 20 °C:

Không áp dụng *

Hệ số phân chia n-octanol/nước 20 °C:

Không áp dụng *

Độ hòa tan trong nước ở 20 °C:

Không áp dụng *

Tính chất hòa tan:

Không áp dụng *

Nhiệt độ phân hủy:

Không áp dụng *

Điểm nóng chảy/điểm đóng băng:

Không áp dụng *

Tính chất nổ:

Không áp dụng *

Tính chất oxy hóa:

Không áp dụng *

Tính dễ cháy:

Điểm sáng:

> 200 °C

Tính dễ cháy (rắn, khí):

Không áp dụng *

Nhiệt độ tự bốc cháy:

Không áp dụng *

Giới hạn cháy thấp hơn:

Không áp dụng *

Giới hạn cháy trên:

Không áp dụng *

Chất nổ:

Giới hạn nổ dưới:

Không áp dụng *

Giới hạn nổ trên:

Không áp dụng *

9.2 Thông tin khác:

*Không liên quan do tính chất của sản phẩm, không cung cấp thông tin về mối nguy hiểm của nó.

**MỤC 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ, HÓA HỌC (tiếp theo)**

Sức căng bề mặt ở 20 oC:	Không áp dụng *
Chỉ số khúc xạ:	Không áp dụng *
*Không liên quan do tính chất của sản phẩm, không cung cấp thông tin về mối nguy hiểm của nó.	

PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG**10.1 Khả năng phản ứng:**

Dự kiến sẽ không có phản ứng nguy hiểm vì sản phẩm ổn định trong các điều kiện bảo quản được khuyến nghị. Xem phần 7.

10.2 Độ ổn định hóa học:

Ổn định về mặt hóa học trong các điều kiện bảo quản, xử lý và sử dụng.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm:

Trong các điều kiện quy định, dự kiến sẽ không xảy ra các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá cao.

10.4 Các điều kiện cần tránh:

Áp dụng cho việc xử lý và bảo quản ở nhiệt độ phòng:

Sốc và ma sát	Liên hệ với không khí	Tăng nhiệt độ	Ánh nắng	Độ ẩm
Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

10.5 Vật liệu không tương thích:

Axit	Nước	Vật liệu oxy hóa	Vật liệu dễ cháy	Người khác
Tránh axit mạnh	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Tránh chất kiềm hoặc bazơ mạnh

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Xem tiểu mục 10.3, 10.4 và 10.5 để tìm hiểu các sản phẩm phân hủy cụ thể. Tùy thuộc vào điều kiện phân hủy, hỗn hợp phức tạp của các chất hóa học có thể được giải phóng: carbon dioxide (CO₂), carbon monoxide và các chất hữu cơ khác.
Các hợp chất.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH**11.1 Thông tin về tác dụng độc hại:**

LD50 đường uống > 5000 mg/kg (chuột)

Tác động nguy hiểm tới sức khỏe:

Trong trường hợp phơi nhiễm lặp đi lặp lại, kéo dài hoặc ở nồng độ cao hơn mức khuyến cáo của phơi nhiễm nghề nghiệp giới hạn, nó có thể dẫn đến những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tùy thuộc vào phương tiện tiếp xúc:

A- Nuốt phải (tác dụng cấp tính):

- Độc tính cấp tính: Dựa trên dữ liệu hiện có, không đáp ứng được tiêu chí phân loại
- Ăn mòn/Kích ứng: Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng được tiêu chí phân loại

B- Hít phải (tác dụng cấp tính):

- Độc tính cấp tính: Dựa trên dữ liệu hiện có, không đáp ứng được tiêu chí phân loại
- Ăn mòn/Kích ứng: Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng được tiêu chí phân loại

C- Tiếp xúc với da và mắt (tác dụng cấp tính):

- Tiếp xúc với da: Dựa trên dữ liệu có sẵn thì không đáp ứng được tiêu chí phân loại
- Tiếp xúc với mắt: Dựa trên dữ liệu có sẵn thì không đáp ứng được tiêu chí phân loại

Tác dụng D-CMR (gây ung thư, gây đột biến và độc tính đối với sinh sản):

- Khả năng gây ung thư: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng tiêu chí phân loại
IARC: Benzyl axetat (3); 2,6-di-tert-butyl-p-cresol (3)
- Tính gây đột biến: Dựa trên dữ liệu có sẵn thì không đáp ứng tiêu chí phân loại
- Độc tính sinh sản: Dựa trên dữ liệu hiện có thì không đáp ứng được tiêu chí phân loại

E- Hiệu ứng nhạy cảm:

- Hô hấp: Dựa trên dữ liệu có sẵn thì không đáp ứng tiêu chí phân loại
- Da: Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng tiêu chí phân loại

F- Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể (STOT) - phơi nhiễm đơn lẻ:



PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH (tiếp theo)

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng

G- Phơi nhiễm lặp lại với độc tính cơ quan đích cụ thể (STOT):

- Phơi nhiễm lặp lại với độc tính cơ quan đích cụ thể (STOT): Dựa trên dữ liệu hiện có, không đáp ứng tiêu chí phân loại - Da: Dựa trên dữ liệu hiện có, tiêu chí phân loại không được đáp ứng, vì nó không chứa các chất được phân loại là nguy hiểm cho tác động này. Để biết thêm thông tin, xem phần 3.

H- Nguy hiểm do hít phải:

Dựa trên dữ liệu có sẵn, tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thông tin khác:

Không áp dụng

Thông tin độc tính cụ thể về các chất:

Không có sẵn

Ước tính độc tính cấp tính (hỗn hợp ATE):

hỗn hợp ATE		(Các) thành phần có độc tính chưa xác định
Miệng	>5000 mg/kg (Phương pháp tính toán)	Không áp dụng
ngoài da	>5000 mg/kg (Phương pháp tính toán)	Không áp dụng
Hít vào	>20 mg/L (4 h) (Phương pháp tính toán)	Không áp dụng

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Không có thông tin thực nghiệm liên quan đến đặc tính độc hại sinh thái của bản thân sản phẩm. 12.1 Độc tính:

Không có sẵn

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy:

Không có sẵn

12.3 Khả năng tích lũy sinh học:

Không có sẵn

12.4 Tính di động trong đất:

Không có sẵn

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB:

Không áp dụng

12.6 Các tác dụng phụ khác:

Không được mô tả

PHẦN 13 CÂN NHẮC XỬ LÝ

13.1 Phương pháp xử lý: Quản lý

chất thải (xử lý và đánh giá):

Tham khảo ý kiến của người quản lý dịch vụ xử lý chất thải được ủy quyền về hoạt động đánh giá và xử lý. Trường hợp hộp đựng đã tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm sẽ được xử lý như sản phẩm thật. Nếu không, nó sẽ được xử lý như chất cặn không nguy hiểm. Chúng tôi không khuyến khích vứt bỏ xuống cống. Xem biểu đồ 6.2.

Các quy định liên quan đến quản lý chất thải: Pháp luật

liên quan đến quản lý chất thải: Quy định về sức

khỏe cộng đồng môi trường (Chất thải công nghiệp độc hại).

Đạo luật về chất thải nguy hại (Kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh).

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ:



PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN (tiếp theo)

Về SS 586-1 (2014):

- | | | |
|------|--|---------------|
| 14.1 | Số LHQ: | Không áp dụng |
| 14.2 | Tên vận chuyển phù hợp của Liên Hợp Quốc: | Không áp dụng |
| 14.3 | (Các) loại nguy hiểm khi vận chuyển: | Không áp dụng |
| | Nhãn: | Không áp dụng |
| 14.4 | Nhóm đóng gói, nếu có: | Không áp dụng |
| 14.5 | Nguy cơ môi trường: | KHÔNG |
| 14.6 | Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng | |
| | Tính chất lý hóa: | xem phần 9 |
| 14,7 | Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC: | Không áp dụng |

Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển:

Liên quan đến IMDG 39-18:

- | | | |
|------|---|----------------------------------|
| 14.1 | Số UN: Không áp dụng | Tên vận chuyển phù hợp của |
| 14.2 | UN: Không áp dụng (Các) Loại nguy hiểm khi vận | |
| 14.3 | chuyển: Không áp dụng | Nhãn: Không áp dụng |
| | Nhóm đóng gói, nếu có: | Không áp dụng |
| 14.5 | Chất gây ô nhiễm biển: Không | 14.6 Biện pháp phòng ngừa đặc |
| | biệt cho người dùng Sức khỏe -Tính chất hóa học: | Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục |
| | II MARPOL 73/78 và Bộ luật | xem phần 9 |
| 14,7 | IBC: Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không: Đối với IATA/ICAO 2020: | Không áp dụng |

- | | | |
|------|--|---------------|
| 14.1 | Số LHQ: | Không áp dụng |
| 14.2 | Tên vận chuyển phù hợp của Liên Hợp Quốc: | Không áp dụng |
| 14.3 | (Các) loại nguy hiểm khi vận chuyển: | Không áp dụng |
| | Nhãn: | Không áp dụng |
| 14.4 | Nhóm đóng gói, nếu có: | Không áp dụng |
| 14.5 | Nguy cơ môi trường: | KHÔNG |
| 14.6 | Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng | |
| | Tính chất lý hóa: | xem phần 9 |
| 14,7 | Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC: | Không áp dụng |

PHẦN 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1 Các quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho sản phẩm được đề cập:

Các quy định cụ thể về bảo vệ con người hoặc môi trường: Nên sử dụng thông tin

có trong bảng dữ liệu an toàn này làm dữ liệu dùng trong đánh giá rủi ro trong hoàn cảnh địa phương nhằm thiết lập các biện pháp phòng ngừa rủi ro cần thiết cho việc thao tác, sử dụng, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này.

Pháp luật khác: Quy

định về quản lý và bảo vệ môi trường (các chất độc hại).

Đạo luật quản lý và bảo vệ môi trường.

Đạo luật sức khỏe cộng đồng môi trường.

Đạo luật an toàn cháy nổ.

Đạo luật An toàn và Sức khỏe Nơi làm việc.

Quy định về An toàn và Sức khỏe tại Nơi làm việc (Quy định chung).



DẦU GEAR & CHUỖI UNITED EST 220

PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC

Pháp luật liên quan đến bảng dữ liệu an toàn:

Bảng dữ liệu an toàn này được thiết kế phù hợp với SS 586:Phần 3:2008 (2014) - Đặc điểm kỹ thuật truyền thông về mối nguy hiểm đối với hóa chất nguy hiểm và hàng nguy hiểm - Phần 3: Chuẩn bị bảng dữ liệu an toàn (SDS).

Nội dung các cụm từ quy phạm pháp luật nêu tại phần 3: Các cụm từ

được nêu không đề cập đến bản thân sản phẩm; chúng hiện diện chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và đề cập đến các thành phần riêng lẻ xuất hiện trong phần 3 SS 586: Phần 2:2014:

Không áp dụng Lời khuyên

liên quan đến

đào tạo: Nên đào tạo tối thiểu

để ngăn ngừa rủi ro công nghiệp cho nhân viên sử dụng sản phẩm này, để tạo điều kiện cho họ hiểu và diễn giải bảng dữ liệu an toàn này cũng như nhãn trên sản phẩm.

Nguồn thư mục chính: <http://www.nea.gov.sg>

Chữ viết tắt: IMDG: Mã

hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế

IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế ICAO: Tổ chức

hàng không dân dụng quốc tế COD: Nhu cầu oxy

hóa học BOD5: oxy sinh hóa 5 ngày nhu cầu BCF: Hệ

số nồng độ sinh học LD50: Liều gây

chết 50 CL50: Nồng độ gây chết 50 EC50: Nồng

độ hiệu dụng 50 Log-POW: Hệ số

phân chia octanol-nước

Koc: Hệ số phân chia cacbon hữu

cơ

Thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này dựa trên các nguồn, kiến thức kỹ thuật và luật pháp hiện hành mà không thể đảm bảo tính chính xác của nó. Thông tin này không thể được coi là sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm, nó chỉ đơn giản là mô tả các yêu cầu bảo mật. Phương pháp và điều kiện nghề nghiệp đối với người sử dụng sản phẩm này không nằm trong nhận thức hoặc tầm kiểm soát của chúng tôi và trách nhiệm cuối cùng của người dùng là thực hiện các biện pháp cần thiết để đạt được các yêu cầu pháp lý liên quan đến thao tác, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ các sản phẩm hóa học. Thông tin trên bảng dữ liệu an toàn này chỉ đề cập đến sản phẩm này, không nên sử dụng cho các nhu cầu khác ngoài những nhu cầu được chỉ định.

KẾT THÚC BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN